

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật
thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 784/SXD-HĐXD ngày 24 tháng 3 năm 2025 về việc phê duyệt dự án Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân (kèm theo hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân.

2. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Thành An.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

7. Mục tiêu dự án: Từng bước hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khắc phục tình trạng ngập úng trong mùa mưa bão; góp phần chỉnh trang đô thị, cải thiện môi trường tại thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Quy mô đầu tư:

- Kiên cố hoá kênh tiêu với chiều dài 3,27 km; mặt cắt kênh hình hộp có chiều rộng lòng kênh $B = (1,6 - 3,5)$ m, chiều cao kênh $H = (1,5 - 1,95)$ m; kết cấu tường, đáy kênh bằng bê tông cốt thép; đầu tư các công trình cầu qua kênh, cống tiêu.

- Đường thi công kết hợp quản lý vận hành với chiều dài 2,041 km; bề rộng nền đường $B_n = 5,5$ m, bề rộng mặt đường $B_m = 4,0$ m, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng.

8.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

- Đoạn 1: Từ K0 đến K0+233,62 (từ hạ lưu cống qua đường Hồ Chí Minh đến thượng lưu cống qua Quốc lộ 45), kênh có tiết diện $B \times H = (1,60 \times 1,50)$ m; đáy và thành kênh bằng BTCT mác 250 trên nền bê tông lót mác 100.

- Đoạn 2: Từ K0+292,62 đến K0+789,04 (từ hạ lưu cống qua Quốc lộ 45 và 40 m cống D2000 đến thượng lưu cống qua đường cạnh Bảo hiểm Xã hội huyện Như Xuân), kênh có tiết diện $B \times H = (3,0 \times 1,8)$ m; đáy và thành kênh bằng BTCT mác 250 trên nền bê tông lót mác 100.

- Đoạn 3: Từ K0+795,17 đến K1+263,30 (từ hạ lưu cống qua đường cạnh Bảo hiểm Xã hội huyện Như Xuân đến thượng lưu cầu khẩu độ 5,4 m tại cọc 36 cạnh sân bóng), kênh có tiết diện $B \times H = (3,0 \times 1,95)$ m; đáy và thành kênh bằng BTCT mác 250 trên nền bê tông lót mác 100.

- Đoạn 4: Từ K1+269,44 đến K3+270: Kênh có tiết diện $B \times H = (3,50 \times 1,95)$ m; đáy và thành kênh bằng BTCT mác 250 trên nền bê tông lót mác 100.

- Đường quản lý vận hành: Được thiết kế chạy song song hoặc trùng với kênh, chiều rộng nền $B_n = 5,5$ m và chiều rộng mặt $B_m = 4$ m; mặt đường bằng BTXM mác 250 dày 18 cm trên nền cấp phối đá dăm, nền đường được đắp đất đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$.

- Hệ thống mương gom, mương nhánh được kết nối vào kênh chính, kết cấu bằng BTCT M250.

- Đoạn qua các khu dân cư bố trí hệ thống thoát nước thải bằng ống cống BTCT D300 thu về các hố ga để tập trung vào các vị trí cửa xả.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 490/SXD-HĐXD ngày 17/3/2025.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 68.428.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC : 9.128.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng : 46.463.893.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 967.805.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.165.218.000 đồng;
- Chi phí khác : 1.073.008.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 7.629.890.000 đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong năm 2026.

12. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân).

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 784/SXD-HĐXD ngày 24/3/2025.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Giao UBND huyện Như Xuân theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư thực hiện dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- Lưu: VT, CNXDKH_{HĐXD_TM.46}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			9.128.000.000
II	Chi phí xây dựng	42.804.304.287	3.659.589.110	46.463.893.000
1	Phân kênh	36.671.664.263	3.136.795.668	39.808.459.931
2	Phân đường thi công kết hợp quản lý vận hành	6.132.640.024	522.793.442	6.655.433.466
III	Chi phí quản lý dự án	967.805.320		967.805.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.921.153.534	244.064.797	3.165.218.000
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	13.493.519	1.079.481	14.573.000
2	Chi phí khảo sát xây dựng bước lập BCNCKT	449.800.926	35.984.074	485.785.000
3	Chi phí lập BCNCKT	308.021.296	24.641.704	332.663.000
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn lập BCNCKT	18.311.111	1.464.889	19.776.000
5	Chi phí khảo sát địa hình + địa chất giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	277.777.778	22.222.222	300.000.000
6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	665.606.932	53.248.555	718.855.000
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	60.782.112	4.862.569	65.645.000
8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	58.641.897	4.691.352	63.333.000
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT			
9.1	Thi công xây dựng	89.460.996	7.156.880	96.618.000
9.2	Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	5.431.353	434.508	5.866.000
9.3	Tư vấn giám sát thi công xây dựng	7.156.811	572.545	7.729.000
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	877.060.195	87.706.019	964.766.000
11	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT			
11.1	Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán	2.000.000		2.000.000
11.2	Tư vấn giám sát thi công xây dựng	2.000.000		2.000.000
11.3	Thi công xây dựng	85.608.609		85.609.000
V	Chi phí khác	1.003.421.590	58.385.661	1.073.008.000
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	77.421.735		77.422.000
2	Chi phí kiểm toán độc lập			

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
2.1	<i>Chi phí kiểm toán độc lập (Phần không bao gồm GPMB)</i>	267.491.273	26.749.127	294.240.400
2.2	<i>Chi phí kiểm toán độc lập (Phần GPMB)</i>	20.247.564	2.024.756	22.272.320
3	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	39.808.003		39.808.000
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng	38.523.874		38.524.000
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	175.412.039		175.412.000
6	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	14.369.880		14.370.000
7	Chi phí lập báo cáo đánh giá TĐMT	370.147.222	29.611.778	399.759.000
8	Phí thẩm định báo cáo đánh giá TĐMT			11.200.000
VI	Chi phí dự phòng			7.629.890.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			6.079.792.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			1.550.098.000
	Tổng cộng (làm tròn)			68.428.000.000